

Bản án số: 04/2022/HS-ST

Ngày: 25- 02 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mến

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Bá

Ông Hồng Ngọc Thư

Ông Thạch Mu Ni

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thoa, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 34/2021/TLST - HS, ngày 09 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 01 năm 2022 đối với các bị cáo:

1/ **Trần Kim L**, sinh ngày 01/01/1952, tại huyện T, tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: khóm M, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q; Trình độ học vấn: biết đọc, biết viết; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn X, sinh năm 1917 (chết) và Nguyễn Thị D, sinh năm 1927 (chết); có vợ: Triệu Thị Kim H, sinh năm 1956; Bị cáo có 03 người con; Tiền án: không có; Tiền sự: không có; Nhân thân: Tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/8/2020 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Trần Kim L: luật sư Giang Minh C, văn phòng Luật sư Giang Minh C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh bào chữa theo chỉ định (có mặt).

2/ **Lê Hữu K**, sinh ngày 19/5/1972, tại huyện T, tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: khóm M, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc điều

hành Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn S, sinh năm 1932 (chết) và Trần Thị Ch, sinh năm 1935; có vợ: Nguyễn Thị D, sinh năm 1977; Bị cáo có 02 người con; Tiền án: không có; Tiền sự: không có; Nhân thân: Tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/10/2020 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Lê Hữu K: luật sư Trương Hoàng Ph, văn phòng Luật sư Trương Hoàng Ph, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh bào chữa theo chỉ định (có mặt)

3/ **Lê Văn D**, sinh ngày 15/5/1973, tại huyện T, tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Nguyên Tổ trưởng Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Thành L, sinh năm 1937 (chết) và Võ Thị G, sinh năm 1940; có vợ: Cô Thị Thu A, sinh năm 1972; Bị cáo có 02 người con; Tiền án: không có; Tiền sự: không có; Nhân thân: Tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/10/2020 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn D: luật sư Nguyễn Thanh Y, văn phòng Luật sư Thanh Y, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- Bị hại: Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q

Người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q: Nguyễn Thị H, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Khóm Z, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Chức vụ: Phó Giám đốc. Có mặt.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

1/ Phan Văn P, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Ấp E, xã O, huyện T, tỉnh Trà Vinh Có mặt.

2/ Nguyễn Thị Thanh Ê, sinh ngày 13/01/1996. Nơi cư trú: Khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

3/ Nguyễn Văn A, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Khóm Z, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

4/ Nguyễn Văn M, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Khóm M, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

5/ Nguyễn Văn U, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6/ Nguyễn Ngọc I, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

7/ Võ Quang Đ, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có đơn xin xét xử vắng mặt

8/ Trần Hón G, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt.

9/ Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 20/01/1980. Nơi cư trú: Khóm M, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

10/ Phan Ngọc H, sinh ngày 24/9/1953. Nơi cư trú: Khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

11/ Dương Thị Hồng T, sinh ngày 16/3/1983. Nơi cư trú: Khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

12/ Cô Minh X, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khóm M, thị trấn Đ, huyện U, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

13/ Triệu Tuyết V, sinh năm 1982. Nơi cư trú: B, Đường H, Khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

14/ Nguyễn Lê Hồng R, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

15/ Nguyễn Thanh N, sinh ngày 08/3/1981. Nơi cư trú: Ấp B, xã O, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

16/ Nguyễn Thị D, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Khóm M, thị trấn Đ, huyện U, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

17/ Lê Thanh Ô, sinh năm 1980. Nơi cư trú: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

18/ Trần Kim O, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Khóm M, thị trấn Đ, huyện U, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q (viết tắt là QTD Q) được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 12/NH-GP ngày 16/12/1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Trà Vinh. Quá trình hoạt động, số lượng thành viên góp vốn có sự tăng giảm, cụ thể: đến 31/10/2010 là 11 thành viên góp số tiền 2.742.500.000 đồng, trong đó bị cáo L góp vốn 718.000.000 đồng. Từ ngày 31/12/2011 đến 31/12/2012 vẫn duy trì số lượng thành viên nhưng tăng vốn góp lên 3.962.500.000 đồng, trong đó bị cáo L góp 1.143.000.000 đồng. Vốn hoạt động của Quỹ tín dụng Q được hình thành từ các nguồn: Vốn điều lệ (vốn hình thành từ góp vốn thành viên); Vốn huy động trong nhân dân; Vay các tổ chức tín dụng và quỹ trích lập khi kinh doanh có lợi nhuận. Việc quản lý được thực hiện trên hệ thống tài khoản tiền gửi và quỹ tiền mặt, khi giải ngân cho khách là trên cơ sở nguồn vốn chung của đơn vị, không xác định được vốn giải ngân được cụ thể hình thành từ nguồn nào. Bị cáo Trần Kim L là Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Q từ tháng 5/1999 đến 9/2012.

Ngày 28/7/2011, bị cáo Trần Kim L cùng với ông Lê Hữu K là Giám đốc đại diện ký Hợp đồng tín dụng số 695.11/HĐTD, theo hợp đồng QTDND Q cho bị cáo L vay số tiền 500.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng. Tài sản bảo đảm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của bị cáo Trần Kim L, diện tích 3.296,1m², thuộc thửa số 19, tờ bản đồ đồ 29, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Đến tháng 8/2011, do bị cáo L đang còn dư nợ vay tại QTD Q 500.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên, và nhiều khoản nợ khác mà bị cáo nhờ cá nhân đứng tên vay tại QTD Q chưa tất toán. Theo Quy chế cho vay của QTD Q được ban hành theo Quyết định số 05/QĐ.HĐQT ngày 17/11/2003 của Hội đồng quản trị (HĐQT) QTD Q, quy định việc cho vay đối với một khách hàng cá nhân không được vượt quá 15% vốn tự có của Quỹ tín dụng. Như vậy, căn cứ vào quy chế cho vay, bị cáo L không được thực hiện thêm khoản vay khác khi chưa tất toán đối với hợp đồng trên. Tuy nhiên, để thực hiện ý định chiếm đoạt tiền của QTD Q bị cáo L đã dùng thủ đoạn gian dối như: lấy tên, tài sản, ký giả chữ ký người khác, để lập không hồ sơ vay vốn, gồm: Giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản...mục đích để chiếm đoạt tiền của QTD Q.

Để thực hiện hành vi trên, với sự giúp sức của bị cáo Lê Hữu K là Giám đốc QTD Q và Lê Văn D là Tổ trưởng Tổ tín dụng, thực hiện ký không biên bản họp HĐQT thể hiện thống nhất chủ trương, phê duyệt cho vay để đảm bảo về thủ tục theo quy chế cho vay của Quỹ tín dụng. Thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của quy chế cho vay, bị cáo K và bị cáo D đã ký không vào hồ sơ thẩm định, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản thể hiện đại diện bên cho vay. Sau đó, bị cáo L chuyển hồ sơ đưa đến bộ phận kế toán để làm thủ tục giải ngân, trên cơ sở có đầy đủ chữ ký của bộ phận tín dụng và những người có thẩm quyền như: bị cáo Lê Văn D, thể hiện cán bộ tín dụng, bị cáo Lê Hữu K, Giám đốc Quỹ tín dụng và tên khách hàng vay do bị cáo L lấy tên đưa vào hồ sơ và ký giả chữ ký, đồng thời bị cáo L đưa ra lý do là khách hàng quen không đến nhận tiền vay, nên nhận tiền giúp để đưa lại cho khách hàng. Sau khi đã lập không nhiều thủ tục, hồ sơ vay vốn, bị cáo L đã chuyển đến bộ phận kế toán, thủ quỹ để tiến hành giải ngân các khoản tiền mà bị cáo đã vay.

Với thủ đoạn như trên, từ ngày 18/8/2011 đến 08/02/2012 bị cáo L ký không hồ sơ vay vốn, hợp thức hóa 10 hợp đồng tín dụng vay vốn tại QTD Q để chiếm đoạt tổng số tiền 4.647.802.000đ. Với 02 hình thức như sau:

1. *Hành vi bị cáo tự lấy tài sản, tên, ký giả chữ ký của người khác lập không hồ sơ vay vốn. Bị cáo L thực hiện 05 hợp đồng tín dụng, tổng số tiền 2.610.000.000 đồng, bao gồm:*

- Hợp đồng thứ 1: Hợp đồng số 777.11/HĐTD ngày 18/8/2011 số tiền 700.000.000 đồng, tên khách hàng vay Nguyễn Thị Thanh Ê, sinh năm 1990, địa chỉ: khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 18/8/2011, bị cáo L lấy thông tin cá nhân của Nguyễn Thị Thanh Ê, sinh năm 1996 (là cháu ngoại của bị cáo) lập khống hồ sơ vay vốn. Thực tế Ê thời gian này chưa có giấy CMND, bị cáo tự ghi vào hồ sơ thể hiện Ê sinh năm 1990, đồng thời lấy số chứng minh nhân dân 334093702 của ông Nguyễn Hoàng N - Kế toán trưởng QTD Q để hoàn chỉnh thông tin trong hồ sơ, gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng...đồng thời lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Hón G số X.376810, diện tích 2.990m² thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 6, loại đất thổ - quả tọa lạc tại: ấp Y, xã O, huyện T làm tài sản bảo đảm để lập hợp đồng thế chấp tài sản. Ngoài ra, bị cáo sử dụng tài sản của bị cáo là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 661, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.087m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại xã S, huyện U, ghi nhận vào hợp đồng tín dụng thể hiện là tạm giữ tài sản. Sau đó, bị cáo L ký giả chữ ký của ông G trong hợp đồng thế chấp tài sản số 0639/HĐTC ngày 18/8/2011. Sau khi lấy thông tin cá nhân của bà Ê đứng tên hợp đồng tín dụng, lấy tên và tài sản của ông G đưa vào hồ sơ thế chấp để vay vốn. Bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D thống nhất ký khống biên bản họp HĐQT để hợp thức hóa thủ tục phê duyệt cho bị cáo vay số tiền 700.000.000 đồng. Cùng ngày, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và tiếp tục ký giả chữ ký của bà Ê trên giấy nhận nợ và phiếu chi để nhận số tiền 700.000.000 đồng, số tiền này bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xác định bà Nguyễn Thị Thanh Ê từ trước đến nay không có vay vốn tại Quỹ tín dụng Q, không ký tên trên hồ sơ vay vốn nêu trên, Qua giám định chữ ký xác định chữ ký trên các giấy tờ không phải chữ ký của bà Ê.

Đối với giấy chứng minh nhân dân số 334093702, là của ông Nguyễn Hoàng N - Kế toán trưởng QTD Q, do bị cáo L là Chủ tịch HĐQT nên biết thông tin cá nhân của ông N rồi tự lấy đưa vào hồ sơ vay vốn, việc này ông N không biết.

Đối với ông Trần Hón G, trước năm 2011 có vay vốn tại QTD Q và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X.376810 để làm hợp đồng thế chấp cho Quỹ tín dụng. Sau khi tất toán hợp đồng vay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G bị thất lạc không tìm được, Tuy nhiên, bị cáo L đã giữ và sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) của ông G để làm hồ sơ thế chấp số 0639/HĐTC ngày 18/8/2011, ông G xác định không còn nợ Quỹ tín dụng cũng như không biết về sự việc này.

- *Hợp đồng thứ 2:* Hợp đồng số 1101.11/HĐTD ngày 21/11/2011 số tiền 200.000.000đ, tên khách hàng vay Triệu B, sinh năm 1954, nơi cư trú: khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 21/11/2011, bị cáo L tự lấy thông tin của ông Triệu B (là anh vợ của bị cáo) để lập khống hồ sơ vay vốn, gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng...thể hiện ông B là khách hàng vay vốn tại QTD Q và thủ tục là xin vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm, nhưng có tạm giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 83, diện tích 102,1m², tọa lạc tại khóm Z, phường R, thành phố T, tỉnh Trà Vinh do bà Trần Thị Tr, sinh năm 1954, địa chỉ ấp Ô, xã T, huyện N đứng tên.

Sau khi lấy thông tin cá nhân của ông Triệu B thể hiện đứng tên hồ sơ vay vốn. Tương tự các hồ sơ được giải ngân trước, bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D ký khống biên bản họp HĐQT để hợp thức hóa thủ tục phê duyệt cho vay số tiền 200.000.000đ, bị cáo L ký giả chữ ký của ông Triệu B để hoàn thành thủ tục hồ sơ vay vốn. Sau đó, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và tiếp tục ký giả chữ ký của ông Triệu B trên giấy nhận nợ và phiếu chi để nhận tổng số tiền 200.000.000 đồng, số tiền này bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định qua xác minh xác định ông Triệu B không vay vốn, không ký giấy tờ, thủ tục liên quan đến hồ sơ vay vốn theo hợp đồng tín dụng nêu trên (ông Triệu B chết vào ngày 28/6/2021).

- Đối với bà Trần Thị Tr: bà Tr khai có mối quan hệ quen biết, là khách hàng vay vốn tại Quỹ tín dụng Q, khoảng năm 2011 bị cáo L có hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Tr để làm hồ sơ vay vốn, lúc này bà Tr cần vay vốn nên đồng ý cho mượn, điều kiện phải xem xét cho bà vay vốn tại QTD Q, nhưng sau đó không vay được tiền và bị cáo L cũng không trả lại giấy đất. Bà Tr không biết bị cáo L sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để làm hồ sơ vay vốn, chiếm đoạt tiền của QTD Q.

- *Hợp đồng thứ 3:* Hợp đồng số 1102.11/HĐTD ngày 21/11/2011 số tiền 200.000.000 đồng, tên khách hàng vay Triệu A, sinh năm 1978, nơi cư trú: khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 21/10/2011, bị cáo L lấy tên ông Triệu A lập khống hồ sơ vay vốn, gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng...thể hiện ông A là khách hàng vay vốn tại QTD Q, thủ tục là xin vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm, nhưng thể hiện có tạm giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Trần Thị Bé Z, sinh năm 1965, địa chỉ ấp Ô, xã S, huyện U đứng tên, gồm: thửa số 247, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.420m², loại đất trồng lúa; thửa số 248, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.070m² cùng tọa lạc tại ấp I, xã X, huyện U (nay là huyện H), tỉnh Trà Vinh.

Sau khi lấy tên Triệu A thể hiện đứng tên hồ sơ vay vốn. Tương tự các hồ sơ được giải ngân trước, bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D ký khống biên bản họp HĐQT phê duyệt cho vay số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và tiếp tục ký giả chữ ký tên Triệu A trên giấy nhận nợ và phiếu chi để nhận tổng số tiền 200.000.000 đồng, bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Qua xác minh tại địa phương, trên cơ sở tài liệu điều tra xác minh đã xác định không có người tên Triệu A theo thông tin, địa chỉ như trên. Như vậy, tất cả các thông tin trên đều do bị cáo L tự lấy tên khống, nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của QTD Q.

Xác minh đối với bà Trần Thị Bé Z xác định: Năm 2010, bà Bé Z có đưa bị cáo L nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhờ làm thủ tục thế chấp tài sản để vay vốn, trong đó có 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Khi lập hợp đồng vay, bà có kiểm tra hồ sơ phát hiện không có 02 tài sản này thì có phản ánh nhưng phía QTD không giải quyết và kéo dài cho đến nay. Việc tài sản của bà có liên quan đến hồ sơ vay vốn theo hợp đồng tín dụng trên, bà hoàn toàn không biết.

- *Hợp đồng thứ 4:* Hợp đồng số 075.12/HĐTD ngày 06/02/2012 số tiền 900.000.000đ, lấy tên khách hàng vay Phan Văn P, sinh năm 1970, nơi cư trú: ấp E, xã O, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 04/01/2012, ông Phan Văn P có mượn cá nhân của bị cáo L số tiền 50.000.000đ, để có niềm tin ông P có viết biên nhận nợ và giao bị cáo L giữ giấy chứng nhận QSDĐ số H403114, diện tích 5.0580m², thửa đất số 73, tờ bản đồ số 7, loại đất trồng màu, tọa lạc tại ấp E, xã O, huyện T, tỉnh Trà Vinh do Phan Văn P đứng tên. Quá trình giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, ngày 30/01/2012 bị cáo tự ý lấy thông tin cá nhân của ông P lập khống hồ sơ vay vốn thể hiện ông P đứng tên hồ sơ vay gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng...đồng thời lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P nêu trên để lập hợp đồng thế chấp tài sản, làm tài sản bảo đảm.

Sau khi lấy thông tin cá nhân của ông P đưa vào hồ sơ vay vốn. Bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D ký khống biên bản họp HĐQT phê duyệt cho vay số tiền 300.000.000đ, bị cáo L ký giả chữ ký của ông P trên các hồ sơ: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản số 006812/HĐTC ngày 30/01/2012. Từ ngày 30/10/2012 đến ngày 06/01/2012, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và tiếp tục ký giả chữ ký của ông P trên 03 giấy nhận nợ và 03 phiếu chi để nhận tổng số tiền 900.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra xác định: Ông Phan Văn P là khách hàng giao dịch tại QTD Q nên biết bị cáo L, ngày 04/01/2012 ông có “mượn” cá nhân của bị cáo L số tiền 50.000.000đ, đồng thời có giao cho ông L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thông tin nêu trên. Việc ông L lấy tài sản thế chấp, ông hoàn toàn không biết,

không bàn bạc trao đổi gì về việc này, đồng thời xác nhận chữ ký trong hồ sơ vay vốn không phải chữ ký của ông P.

- *Hợp đồng thứ 5*: Hợp đồng số 129.12/HĐTD ngày 08/02/2012 số tiền 610.000.000đ, lấy tên Trần Thị Kim C, sinh năm 1966, nơi cư trú: khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Tháng 02/2010, bà Trần Thị Kim C (là em ruột của bị cáo L có đưa bị cáo L mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC.262852, diện tích 156,6 m² tọa lạc tại khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh để vay tiền, sau đó bị cáo không trả lại mà tiếp tục giữ. Ngày 08/02/2012, bị cáo tự ý lấy thông tin cá nhân của bà C lập khống hồ sơ đề nghị vay vốn thể hiện bà C đứng tên vay gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng...đồng thời lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên lập hợp đồng thế chấp tài sản, bảo đảm khoản vay.

Sau khi lấy thông tin cá nhân của bà C đưa vào hồ sơ vay vốn. Bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D ký khống biên bản họp HĐQT phê duyệt cho vay số tiền 610.000.000đ, bị cáo L ký giả chữ ký của bà C trên các hồ sơ: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng, đồng thế chấp tài sản số 0082/HĐTC ngày 08/02/2012. Cùng ngày 08/02/2012, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và tiếp tục ký giả chữ ký của bà C trên giấy nhận nợ và phiếu chi để nhận số tiền 610.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra xác định: Bà C đã chết ngày 14/6/2018, bà Nguyễn Thanh T (con ruột bà C) là người thừa kế. (Bút lục số: 974-1212)

2. Bị cáo thực hiện hành vi sử dụng tài sản của bị cáo, lấy tên và ký giả chữ ký người khác lập khống hồ sơ vay. Bị cáo L thực hiện 05 hợp đồng tín dụng, giải ngân 2.450.000.000 đ, gây thiệt hại cho QTD Q số tiền 2.037.802.000 đ:

- *Hợp đồng thứ 1*: Hợp đồng số 916.11/HĐTD ngày 18/8/2011 số tiền 700.000.000đ, tên khách hàng vay Võ Quang Đ, sinh năm 1970, nơi cư trú: khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 03/10/2011, bị cáo L tự lấy thông tin cá nhân của ông Đ để lập khống hồ sơ vay vốn, gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng...sử dụng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị cáo L và vợ Triệu Thị Kim U cùng đứng tên và cùng tọa lạc tại khóm U, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh để lập khống hợp đồng thế chấp tài sản, bảo đảm khoản vay, gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH454582, thửa số 2, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.850,1m²; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH454581, thửa số 38, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.797,1m².

Sau khi lấy thông tin cá nhân của ông Đ và tài sản thế chấp của bị cáo nêu trên đưa vào hồ sơ vay vốn. Tương tự như những hồ sơ thực hiện trước đó, bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D ký khống biên bản họp HĐQT phê duyệt cho vay số

tiền 700.000.000đ, bị cáo L ký giả chữ ký của ông Đ trên các hồ sơ: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng...; ký hợp đồng thế chấp tài sản số 0746/HĐTC ngày 03/10/2011. Cùng ngày 03/10/2011, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và tiếp tục ký giả chữ ký của ông Đ trên giấy nhận nợ và phiếu chi để nhận số tiền 700.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra xác định: Ông Võ Quang Đ khai có mối quan hệ quen biết với bị cáo L do là khách hàng thường xuyên vay vốn tại QTD Q. Đối với hợp đồng tín dụng trên, ông Đ xác định hoàn toàn không biết gì về việc này;

Kết quả định giá tài sản: Kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng tỉnh Trà Vinh đối với 02 thửa đất bị cáo đưa vào tài sản thế chấp, tổng giá trị là 343.892.800đ.

Như vậy, số tiền bị cáo chiếm đoạt, trừ giá trị tài sản thế chấp, gây thiệt hại QTD Q là 356.107.200đ.

- *Hợp đồng thứ 2*: Hợp đồng số 992.11/HĐTD ngày 20/10/2011 số tiền 200.000.000đ, tên khách hàng vay Nguyễn Văn A, sinh năm 1965, nơi cư trú: khóm Z, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 20/10/2011 bị cáo L lấy thông tin của ông A lập không hồ sơ vay vốn, gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng...thể hiện ông A là khách hàng vay vốn tại QTD Q thể hiện xin vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm.

Sau khi lấy thông tin cá nhân của ông A thể hiện đứng tên hồ sơ vay vốn. Tương tự các hồ sơ được giải ngân trước, bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D ký không biên bản họp HĐQT để phê duyệt cho vay số tiền 200.000.000đ, bị cáo L ký giả chữ ký của ông A trên các hồ sơ: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng. Từ ngày 20/10/2011 đến ngày 31/10/2011, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và tiếp tục ký giả chữ ký của ông A trên 04 giấy nhận nợ và 04 phiếu chi để nhận tổng số tiền 200.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Để hợp thức hóa hồ sơ vay vốn, thể hiện có tài sản bảo đảm nhằm tránh sự phát hiện của cơ quan thanh tra, kiểm tra, ngày 13/9/2012 bị cáo L sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL316048, thửa đất số 147, tờ bản đồ số 19, diện tích 7,2 m², tọa lạc tại khóm M, thị trấn Q do bị cáo L đứng tên quyền sử dụng để lập, ký hợp đồng thế chấp tài sản số 0340/HĐTC ngày 13/9/2012 thể hiện bảo đảm cho khoản vay trị giá 50.000.000đ đối với hợp đồng tín dụng nêu trên.

Quá trình điều tra xác định: Ông Nguyễn Văn A có mối quan hệ quen biết với bị cáo L do là khách hàng thường xuyên vay vốn tại QTD Q. Đối với hợp đồng tín dụng trên, ông A không viết, không ký vào hồ sơ vay và hoàn toàn không biết sự việc này.

Kết quả định giá tài sản: Kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng tình Trà Vinh đối với thửa đất bị cáo sử dụng làm tài sản thế chấp, có giá trị là 14.875.200đ.

Như vậy, số tiền bị cáo chiếm đoạt, trừ giá trị tài sản thế chấp, gây thiệt hại QTD Q 185.124.800đ.

- *Hợp đồng thứ 3:* Hợp đồng số 1106.11/HĐTD ngày 22/11/2011 số tiền 470.000.000đ, lấy tên khách hàng vay Nguyễn Văn U, sinh năm 1965, nơi cư trú: khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ông Nguyễn Văn U là khách hàng vay vốn của QTD Q trong thời gian từ năm 2010, trên cơ sở biết được thông tin của khách hàng trong hồ sơ lưu trữ. Ngày 22/11/2011 bị cáo L lấy thông tin cá nhân của ông U để lập khống hồ sơ vay vốn, gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L596129 thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.540 m², tọa lạc tại xã X, huyện U (nay là H), tỉnh Trà Vinh do bị cáo L đứng tên lập hợp đồng thế chấp tài sản số 0909.11/HĐTC ngày 22/9/2011 để bảo đảm cho khoản vay.

Sau khi lấy thông tin cá nhân ông U thể hiện đứng tên hồ sơ vay vốn. Tương tự các hồ sơ được giải ngân trước, bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D ký khống biên bản họp HĐQT để hợp thức hóa thủ tục phê duyệt cho bị cáo vay số tiền 470.000.000đ, bị cáo L ký giả chữ ký của ông U trên các hồ sơ: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng. Cùng ngày, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và ký giả chữ ký của ông U trên giấy nhận nợ và phiếu chi để nhận tổng số tiền 470.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra xác định:

Ông Nguyễn Văn U là khách hàng vay vốn tại Quỹ tín dụng Q, đến năm 2010 đã tất toán xong và không còn giao dịch với Quỹ tín dụng. Ông U xác định hoàn toàn không biết gì về việc vay vốn này.

- *Hợp đồng thứ 4:* Hợp đồng số 1107.11/HĐTD ngày 22/11/2011 số tiền 520.000.000đ, lấy tên khách hàng vay Nguyễn Ngọc I, sinh năm 1964, nơi cư trú: khóm K, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 22/11/2011 bị cáo L lấy thông tin cá nhân của ông I lập khống hồ sơ vay vốn, gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BĐ083875, thửa số 10, tờ bản đồ số 1289, diện tích 1.370m², tọa lạc tại ấp X, xã D, huyện U, tỉnh Trà Vinh do bị cáo L đứng tên, thể hiện đưa vào tài sản thế chấp số 0903/HĐTC ngày 22/11/2011 bảo đảm cho khoản vay.

Sau khi lấy thông tin cá nhân ông I thể hiện đứng tên hồ sơ vay vốn. Tương tự các hồ sơ được giải ngân trước, bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D ký khống biên

bản hợp HĐQT để phê duyệt cho vay số tiền 520.000.000đ, bị cáo L ký giả chữ ký của ông I trên các hồ sơ: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng. Ngày 22/11/2011, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và ký giả chữ ký của ông I trên giấy nhận nợ và phiếu chi để nhận tổng số tiền 520.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân

Quá trình điều tra xác định: Ông Nguyễn Ngọc I trong thời gian từ 2010 đến năm 2011 ông là khách hàng vay vốn tại Quỹ tín dụng Q, đến năm 2011 đã tất toán xong và không còn giao dịch với Quỹ tín dụng. Ông I xác định không ký vào hồ sơ vay, không vay tiền, không nhận tiền vay, đồng thời không bàn bạc hay trao đổi gì với bị cáo L liên quan đến hồ sơ vay vốn thể hiện tên của ông I và hoàn toàn không biết gì về việc này.

Kết quả định giá tài sản: Kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng tỉnh Trà Vinh đối với thửa đất bị cáo sử dụng làm tài sản thế chấp, có giá trị là 53.430.000đ.

Như vậy, số tiền bị cáo chiếm đoạt, trừ giá trị tài sản thế chấp, gây thiệt hại là 466.570.000đ.

- Hợp đồng thứ 5: Hợp đồng số 1108.11/HĐTD ngày 22/11/2011 số tiền 560.000.000đ, lấy tên khách hàng vay Nguyễn Văn M, sinh năm 1963, nơi cư trú: khóm M, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ông Nguyễn Văn M là khách hàng vay vốn tại QTD Q. Trên cơ sở biết được thông khách hàng vay, ngày 22/11/2011 bị cáo L tự lấy thông tin cá nhân của ông M lập khống hồ sơ vay vốn, gồm: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng...; lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 466387 thuộc thửa số 152, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.674m², tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện K, tỉnh Trà Vinh do bị cáo L đứng tên, thể hiện đưa vào tài sản thế chấp số 0904/HĐTC ngày 22/11/2011 bảo đảm cho khoản vay.

Sau khi lấy thông tin cá nhân ông Nguyễn Văn M thể hiện đứng tên hồ sơ vay vốn. Tương tự các hồ sơ được giải ngân trước, bị cáo L cùng bị cáo K, bị cáo D ký khống biên bản hợp HĐQT để hợp thức hóa thủ tục phê duyệt cho bị cáo L vay số tiền 560.000.000đ, bị cáo L ký giả chữ ký của ông M trên các hồ sơ: Dự án xin vay vốn, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng và bị cáo ký tên vào hợp đồng thế chấp. Ngày 22/11/2011, bị cáo đưa hồ sơ vay vốn đến bộ phận kế toán đề nghị giải ngân và ký giả chữ ký của ông M trên giấy nhận nợ và phiếu chi để nhận tổng số tiền 560.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra xác định: ông Nguyễn Văn M trong thời gian từ 2008 đến năm 2010 ông là khách hàng vay vốn tại Quỹ tín dụng Q, đến năm 2010 đã tất toán xong và không còn giao dịch. Ông Nguyễn Văn M xác định không viết,

không ký vào hồ sơ vay, không vay tiền, không nhận tiền vay, hoàn toàn không biết gì về việc này.

Kết quả định giá tài sản: Kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng tỉnh Trà Vinh đối với thửa đất bị cáo đưa vào tài sản thế chấp, xác định giá trị 155.682.000đ. Tuy nhiên, tài sản hiện không còn thuộc quyền sử dụng của bị cáo L, do bị cáo đã chuyển nhượng cho người khác, nên không xem xét giá trị tài sản được định giá để trừ khoản tiền bị cáo chiếm đoạt.

Như vậy, số tiền bị cáo chiếm đoạt gây thiệt hại cho Quỹ tín dụng nhân dân Q là 560.000.000đ. (Bút lục số: 1343-2462)

Cơ quan điều tra đã tiến hành việc trưng cầu giám định:

- Trưng cầu giám định về lĩnh vực ngân hàng: Ngày 14/9/2020, Cơ quan điều tra ra quyết định trưng cầu giám định về lĩnh vực ngân hàng đối với hồ sơ vay vốn liên quan đến bị cáo Trần Kim L tại Quỹ tín dụng nhân dân Q. Kết luận giám định xác định đối với 10 hợp đồng tín dụng tổng số tiền 5.060.000.000đ, việc bị cáo Trần Kim L ký giả chữ ký để vay tiền ngân hàng, khả năng tài chính, tài sản thế chấp không đảm bảo trả nợ là không đảm bảo về điều kiện cho vay theo quy định.

- Trưng cầu giám định chữ ký: Ngày 17/8/2020 và 12/4/2021, Cơ quan điều tra ra quyết định trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh giám định 09/10 hồ sơ vay vốn do bị cáo L ký giả chữ ký thể hiện khách hàng đứng tên vay (01 khách hàng đứng tên Triệu A, qua xác minh không có tên thật). Kết quả giám định chữ ký xác định phù hợp với lời khai của bị cáo L và những cá nhân liên quan cũng như tài liệu chứng cứ thu thập được trong vụ án.

- Việc định giá tài sản: Ngày 14/6/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng tỉnh Trà Vinh tiến hành định giá tài sản đối với các thửa đất do bị cáo L đứng tên, thể hiện trong hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm các khoản vay. Ngày 05/8/2021, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng tỉnh Trà Vinh có kết luận định giá tài sản. Trên cơ sở kết luận định giá, xét thấy tài sản hiện bị cáo L còn đứng tên quyền sử dụng đảm bảo để bồi thường thiệt hại là 04 thửa đất, tổng giá trị tại thời điểm vay vốn là 412.198.000 đồng.

Trong quá trình điều tra, các bị cáo Trần Kim L, Lê Văn K, Lê Văn D đã thừa nhận hành vi phạm tội nêu trên. Bị cáo L khai nhận toàn bộ số tiền 4.647.802.000đ bị cáo chiếm đoạt của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q bị cáo đã sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân.

* Về việc thu giữ đồ vật, tài liệu, vật chứng: Cơ quan điều tra đã thu giữ gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH454582, thửa số 2, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.850,1 m², loại đất trồng lúa nước, tọa lạc tại khóm U, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (do bị cáo Trần Kim L và vợ là bà Triệu Thị Kim U đứng tên).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH454581, thửa số 38, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.797,1 m², loại đất trồng lúa nước, tọa lạc tại khóm U, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (do bị cáo Trần Kim L và vợ là bà Triệu Thị Kim U đứng tên).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AL316048, thửa số 147, tờ bản đồ số 19, diện tích 7,2 m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm M, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (do bị cáo Trần Kim L đứng tên);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BĐ083875, thửa số 10, tờ bản đồ số 1289, diện tích 1.370m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp X, xã D, huyện U, tỉnh Trà Vinh (do bị cáo Trần Kim L đứng tên);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C795289, thửa số 661, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.087m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại xã S, huyện U do bị cáo L đứng tên.

- Tạm giữ trong tài khoản số 3949.0.9044649.00000 của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Trà Vinh tại Kho bạc Nhà nước Trà Vinh số tiền 5.154.000 đồng, là tiền lợi tức của bị cáo L do QTD Q giao nộp;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L596129, thửa số 5, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.540 m², tọa lạc tại xã X, huyện U (nay là H), tỉnh Trà Vinh do bị cáo L đứng tên (thể hiện tài sản thế chấp trong hợp đồng tín dụng số 1106.11/HĐTD ngày 22/11/2011, lấy tên Nguyễn Văn U);

+ 01 bộ hồ sơ hợp đồng tín dụng số 695.11/HĐTD ngày 28/7/2011 (bản gốc) của bị cáo Trần Kim L, vay số tiền 500.000.000đ;

- 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của 05 cá nhân: Thửa số X376810, do Trần Hón G đứng tên, liên quan đến hợp đồng tín dụng số 777.11/HĐTD; Thửa số H403114 do ông Phan Văn P đứng tên, liên quan đến hợp đồng tín dụng số 075.12/HĐTD; Thửa số AC262852 do bà Trần Thị Kim C, đứng tên, liên quan đến hợp đồng tín dụng số 129.12/HĐTD; Thửa số BC599187 do bà Trần Thị Tr đứng tên liên quan đến hợp đồng tín dụng số 1101.11/HĐTD; 02 thửa đất Thửa do bà Trần Thị Bé Z đứng tên: số AL915175 và AL 915176, liên quan đến hợp đồng tín dụng số 1102.11/HĐTD.

+ Hợp đồng tín dụng của khách hàng vay, các giấy tờ cá nhân và hồ sơ hộ tịch của các cá nhân liên quan;

+ Giấy chứng minh nhân dân số 334460166 của bị cáo Trần Kim L;

* Việc xử lý đồ vật tài liệu: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Trà Vinh ra quyết định xử lý những tài liệu, trả lại cho các tổ chức cá nhân liên như sau:

- 01 bộ hồ sơ hợp đồng tín dụng số 695.11/HĐTD ngày 28/7/2011 (bản gốc) của bị cáo Trần Kim L, vay số tiền 500.000.000đ;

- Quá trình điều tra, trên cơ sở tài liệu chứng cứ thu thập do QTD Q cung cấp, xác định 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của 05

cá nhân gồm: Thửa số X376810, do Trần Hớn G đứng tên, liên quan đến hợp đồng tín dụng số 777.11/HĐTD; Thửa số H403114 do ông Phan Văn P đứng tên, liên quan đến hợp đồng tín dụng số 075.12/HĐTD; Thửa số AC262852 do bà Trần Thị Kim C, đứng tên, liên quan đến hợp đồng tín dụng số 129.12/HĐTD; Thửa số BC599187 do bà Trần Thị Tr đứng tên liên quan đến hợp đồng tín dụng số 1101.11/HĐTD; 02 thửa đất Thửa do bà Trần Thị Bé Z đứng tên: số AL915175 và AL 915176, liên quan đến hợp đồng tín dụng số 1102.11/HĐTD. Về ý thức chủ quan, 05 cá nhân này hoàn toàn không biết bị cáo L lấy tài sản thế chấp, tạm giữ để lập khống hồ sơ vay vốn; đồng thời không trao đổi, bàn bạc và không nhận tiền hoặc lợi ích vật chất gì của bị cáo L. Xét thấy trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân trên.

+ Hợp đồng tín dụng của khách hàng vay, các giấy tờ cá nhân và hồ sơ hộ tịch của các cá nhân liên quan;

+ Giấy chứng minh nhân dân số 334460166 của bị cáo Trần Kim L;

- Riêng đối với hợp đồng tín dụng số 695.11/HĐT ngày 28/7/2011 bị cáo L vay của Quỹ tín dụng số tiền 500.000.000 đồng. Quá trình điều tra, xác định việc bị cáo L vay vốn, hồ sơ hợp đồng tín dụng, sử dụng tài sản của mình bảo đảm cho khoản vay, về thủ tục đảm bảo theo quy định. Việc xử lý tài sản thế chấp vào ngày 29/01/2015, bị cáo L và các thành viên trong HĐQT thống nhất xuất tài sản cho chuyển nhượng để bị cáo L trả nợ cho khoản vay của QTD Q, sau khi trả còn dư nợ gốc số tiền 205.500.000đ, đây là thỏa thuận giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp nhằm trừ nợ vay. Do đó, đối với hợp đồng tín dụng này là giao dịch dân sự, nội dung giao dịch không trái với quy định của pháp luật, không có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản, do đó không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo L.

Tại bản cáo trạng số: 35/CT-VKS-P1 ngày 06/10/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố các bị cáo Trần Kim L, Lê Hữu K và Lê Văn D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, khung hình phạt tù từ 12 đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo Trần Kim L, Lê Hữu K và Lê Văn D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo và thừa nhận bản cáo trạng mô tả và truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng với hành vi của các bị cáo thực hiện, các bị cáo không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì mới tại phiên tòa hôm nay. Các bị cáo thừa nhận trong quá trình điều tra, truy tố là do các bị cáo tự khai, lời khai của bị cáo hoàn toàn đúng với hành vi của các bị cáo thực hiện.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa hôm nay đã thể hiện do cần tiền chi trả nợ cá nhân, bị cáo Trần Kim L nên có ý định chiếm đoạt tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q bằng

hình thức tự lấy thông tin, tài sản, ký giả chữ ký của người khác, cùng với tài sản của cá nhân có giá trị thấp nhưng nâng khống cao hơn thực tế rồi chỉ đạo cho các bị cáo Lê Hữu K, Lê Văn D lập khống hồ sơ vay vốn giúp cho bị cáo Trần Kim L chiếm đoạt của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q với tổng số tiền 4.647.802.000 đồng. Vì vậy, hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội phạm “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Vị Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên nội dung bản cáo trạng truy tố các bị cáo và Kiểm sát viên phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; 17,58; Điều 38 Bộ Luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Kim L từ 09 năm đến 10 năm tù, bị cáo Lê Hữu K từ 07 năm đến 08 năm tù, bị cáo Lê Văn D từ 07 năm đến 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Kim L trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q số tiền chiếm đoạt 4.398.502.000 đồng.

Ngoài ra, Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục kê biên 05 thửa đất của bị cáo L để đảm bảo Thi hành án và buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm và dành quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Trần Kim L cho rằng:

Thống nhất việc truy tố của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt. tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà Kiểm sát viên trình bày và đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự trong bản luận tội ra vì bổ sung bị cáo đã ngoài 70 tuổi sức khỏe yếu, vợ bệnh nặng không đi lại được, bị cáo có công lao trong việc thành lập nên Quỹ tín dụng, đề nghị xử phạt mức hình phạt thấp để bị cáo còn có điều kiện sớm về gia đình, phân trách nhiệm dân sự đồng ý với đề nghị của Kiểm sát viên.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Lê Hữu K cho rằng:

Thống nhất việc truy tố của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt. tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà Kiểm sát viên trình bày và đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự trong bản luận tội ra vì bổ sung bị cáo phạm tội vì quan hệ lệ thuộc, vai trò giúp sức, không tư lợi cá nhân, đề nghị xử phạt mức hình phạt thấp nhất theo đề nghị của Kiểm sát viên để bị cáo còn có điều kiện sớm về gia đình, phân trách nhiệm dân sự đồng ý với đề nghị của Kiểm sát viên.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Lê Văn D cho rằng:

Thống nhất việc truy tố của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt. tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà Kiểm sát viên trình bày và đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự trong bản luận tội ra vì bổ sung bị cáo phạm tội vì quan hệ lệ thuộc, vai trò giúp sức mờ nhạt, không tư lợi cá nhân, gia đình có công cách mạng, đề nghị xử phạt mức hình phạt thấp hơn đề nghị của Kiểm sát viên để bị cáo còn có điều kiện sớm về gia đình, phân trách nhiệm dân sự đồng ý với đề nghị của Kiểm sát viên.

Qua quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa, bị cáo không có ý kiến tranh luận. Đại diện bị hại xin giảm nhẹ cho các bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo Trần Kim L: Xin lỗi quý tín dụng mong được tha thứ, xin giảm nhẹ hình phạt để sớm về lo cho vợ.

Lời nói sau cùng của bị cáo Lê Hữu K: Xin lỗi quý tín dụng, xin giảm nhẹ hình phạt.

Lời nói sau cùng của bị cáo Lê Văn D: Xin lỗi quý tín dụng, xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự, các bị hại và người có liên quan vắng mặt nhưng có đơn xét xử vắng mặt hợp lệ nên việc vắng mặt của đương sự là có lý do.

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Trần Kim L; Lê Hữu K hoàn toàn thống nhất với nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã mô tả và bị cáo Trần Kim L đã thừa nhận hành vi gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q và bị cáo Lê Hữu K và Lê Văn D cũng đã thừa nhận biết bị cáo L mất khả năng thanh toán các khoản vay trước đó của Quỹ tín dụng nên theo quy chế bị cáo L không được vay tiếp nhưng nghe theo sự chỉ đạo của bị cáo L giúp sức ký hồ sơ cho bị cáo L vay tiền của QTD để chiếm đoạt.

Lời khai của các bị cáo Trần Kim L; Lê Hữu K tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra không thay đổi và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh thu thập được. Do vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố các bị cáo Trần Kim L; Lê Hữu K, Lê Văn D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là phù hợp với hành vi bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật về hình phạt và tội danh.

[2] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của tổ chức trái pháp luật. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đã có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Về vai trò của các bị cáo: Bị cáo Trần Kim L với vai trò đầu vụ là người thực hành, bản thân bị cáo là Chủ tịch HĐQT, theo bị cáo khai tại Bút lục 790 đến 794 do mua bán đất thua lỗ, mất khả năng về tài chính, bị cáo biết bản thân trước đó đã vay tiền quỹ tín dụng nhiều hồ sơ chưa trả tiền nên không còn vay tiếp được

nên đã gian dối trực tiếp lấy 06 giấy chứng nhận QSD đất của 05 khách hàng đến vay tiền và sử dụng 05 giấy chứng nhận QSD đất của bị cáo lấy không tên người khác rồi làm giả 05 hồ sơ để tên giả, nâng khống số tiền vay lên cao hơn giá trị tài sản thế chấp, ký giả chữ ký người vay vào các hợp đồng tín dụng chỉ đạo cho bị cáo D và bị cáo K lập và ký giả biên bản Hợp HĐQT, ký khống biên bản thẩm định tài sản thế chấp, sau đó chỉ đạo cho D và K ký hồ sơ cho bị cáo vay và nhận tiền vay chiếm đoạt tiền của Quỹ tín dụng với tuổi đời của bị cáo, bị cáo hoàn toàn nhận thức được thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của quỹ tín dụng là vi phạm pháp luật nhưng chỉ vì muốn có tiền để trang trải cho mục đích cá nhân mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Khi thực hiện hành vi gian dối 10 hợp đồng tín dụng, chiếm đoạt số tiền 4.647.802.000đ đồng của Quỹ tín dụng thì bị cáo đã có ý định từ trước rồi mới thực hiện và tội phạm đã hoàn thành hậu quả đã xảy ra.

Đối với Bị cáo Lê Hữu K thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo L, với vai trò là Giám đốc điều hành quỹ tín dụng bản thân là người nhiều năm công tác quỹ tín dụng, trước khi ký bị cáo hoàn toàn biết rõ 10 hồ sơ là chữ viết, chữ ký là của bị cáo L không phải của khách hàng, chính bị cáo L làm giả hồ sơ nhưng sau khi bị cáo L chỉ đạo ký hồ sơ nếu không có sự đồng ý ký hồ sơ của bị cáo thì bị cáo L không thể thực hiện được việc phạm tội nhưng bị cáo lại không kiên quyết từ chối mà ký khống biên bản hợp Hội đồng quản trị nhằm hợp thức hóa cho các hồ sơ vay theo quy chế cho vay, ký khống hồ sơ thẩm định tài sản và ký 10 hợp đồng tín dụng tạo điều kiện cho bị cáo L hoàn thành việc phạm tội.

Đối với Bị cáo Lê Văn D thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo L, với vai trò là Tổ trưởng tổ tín dụng của quỹ tín dụng bản thân đã là người nhiều năm công tác tại quỹ tín dụng nếu không có sự đồng ý ký hồ sơ của bị cáo thì bị cáo L không thể thực hiện được việc phạm tội nhưng bị cáo lại không kiên quyết từ chối trong khi bị cáo biết rõ hồ sơ là giả do bị cáo L lập ra để vay tiền của quỹ tín dụng không phải của khách hàng và hồ sơ không có thẩm định tài sản đảm bảo nhưng vẫn thực hiện ký khống, thực hiện ký 10 hợp đồng tín dụng cho bị cáo L vay tiền theo chỉ đạo của bị cáo L, nhằm để hợp thức hóa đúng theo quy chế cho vay bị cáo đã ký khống vào biên bản hợp HĐQT với nội dung đồng ý cho bị cáo L vay trong khi không có cuộc họp đã tạo điều kiện cho bị cáo L hoàn thành việc phạm tội. điều đó cho thấy bị cáo D chưa biết ăn năn hối cải.

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp và hậu quả của vụ án đã xảy ra nên cần phải xử lý nghiêm minh, cách ly các bị cáo ra xã hội một thời gian mới đủ để cải tạo, giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cho các bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần đánh giá, xem xét toàn diện các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho các bị cáo để

áp dụng hình phạt đối với các bị cáo khách quan, công bằng vai trò của từng bị cáo: các bị cáo Trần Kim L, Lê Hữu K, Lê Văn D nhiều lần thực hiện hành vi mỗi lần điều đủ định lượng cấu thành tội phạm ngoài tình tiết chịu trách nhiệm hình sự theo tổng số tiền định khung hình phạt còn phải chịu tình tiết tăng nặng “ phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, về tình tiết giảm nhẹ: trước khi phạm tội cả 3 bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo K, D gia đình có công với cách mạng và phạm tội nhưng không vì mục đích vụ lợi.

Sau khi phạm tội và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo Trần Kim L và Lê Hữu K, Lê Văn D thành thật khai báo, ăn năn hối cải; Các bị cáo tác động gia đình khắc phục Hậu quả Trần Kim L nộp khắc phục hậu quả 20.000.000 đồng, Lê Hữu K nộp khắc phục hậu quả 10.000.000 đồng, Lê Văn D nộp khắc phục hậu quả 10.000.000 đồng, vợ bị cáo L bệnh nặng nằm yên một chỗ, tại phiên tòa bị cáo L cũng tự nguyện dùng 05 thửa đất để cho cơ quan tố tụng kê biên thi hành án, hiện bị cáo trên 70 tuổi, sức khỏe yếu, đại diện bị hại xin giảm nhẹ cho các bị cáo, bị cáo K và bị cáo D phạm tội với vai trò giúp sức bản thân phạm tội cũng vì quan hệ lệ thuộc cấp dưới bị cáo L nên bị cáo Trần Kim L và Lê Hữu K, Lê Văn D được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b,s khoản 1,2 Điều 51 Bộ luật hình sự và áp dụng thêm cho bị cáo L điểm o khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đủ điều kiện áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự nên HĐXX áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xét xử các bị cáo mức hình phạt ở khung hình phạt nhẹ liền kề cũng đủ để răn đe, giáo dục hai bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị H đại diện quỹ tín dụng và bị cáo Trần Kim L. Buộc các bị cáo Trần Kim L bồi thường cho quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q số tiền 4.398.502.000 đồng.

Về vật chứng vụ án:

Đối với 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản bị cáo L làm giả hồ sơ đặt tên người khác vay số tiền nâng cao hơn so với giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm vay để chiếm đoạt tiếp tục kê biên giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý đảm bảo thi hành án.

Số tiền 5.154.000 đồng tạm giữ trong tài khoản số 3949.0.9044649.00000 của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Trà Vinh tại Kho bạc Nhà nước Trà Vinh, Cơ quan điều tra chuyển giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý để đảm bảo thi hành án.

Giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý số tiền 20.000.000 đồng của bị cáo Trần Kim L nộp để đảm bảo thi hành án

Đối với Số tiền Lê Hữu K nộp 10.000.000 đồng Lê Văn D nộp 10.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh trong vụ án này hai bị cáo không phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường nên giao trả lại cho hai bị cáo.

Đối với những người có liên quan làm việc tại quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q, trong quá trình điều tra đều không biết hồ sơ vay là giả, không biết bị cáo L là người vay nên không truy tố là có căn cứ.

Đối với ông Nguyễn Lê Hồng R và Nguyễn Thanh N liên quan đến việc chứng thực các hợp đồng thế chấp tài sản có sai sót. Tuy nhiên xét thấy việc chứng thực anh R và anh N không có động cơ mục đích và không cố ý mà chỉ sơ sót trong giải quyết thủ tục hành chính và cũng không biết các hợp đồng thế chấp nên bị cáo L thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền Quỹ tín dụng nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự là có căn cứ phù hợp pháp luật.

Đối với Nguyễn Hoàng N, Cô Minh X, Phan Ngọc H, Triệu Tuyết V cáo trạng xác định không đủ căn cứ để truy tố trách nhiệm hình sự là có căn cứ đúng pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa đều hợp pháp.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và quan điểm của người bào chữa cho các bị cáo là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Buộc các bị cáo Trần Kim L, Lê Hữu K, Lê Văn D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo Trần Kim L là người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố các bị cáo Trần Kim L, Lê Hữu K, Lê Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Kim L 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/8/2020.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54, 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Hữu K 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/10/2020.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54, 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Văn D 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/10/2020.

Xử lý vật chứng và tài sản:

Tiếp tục kê biên giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản bị can Lợi để đảm bảo thi hành án gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH454582, thửa số 2, tờ bản đồ số 36, diện tích 2.850,1m², loại đất trồng lúa nước, tọa lạc tại khóm U, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (do bị cáo Trần Kim L và vợ là bà Triệu Thị Kim U đứng tên).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH454581, thửa số 38, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.797,1m², loại đất trồng lúa nước, tọa lạc tại khóm U, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (do bị cáo Trần Kim L và vợ là bà Triệu Thị Kim U đứng tên).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AL316048, thửa số 147, tờ bản đồ số 19, diện tích 7,2 m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm M, thị trấn Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (do bị cáo Trần Kim L đứng tên);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BD083875, thửa số 10, tờ bản đồ số 1289, diện tích 1.370m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp X, xã D, huyện U, tỉnh Trà Vinh (do bị cáo Trần Kim L đứng tên);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C795289, thửa số 661, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.087m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại xã S, huyện U do bị cáo L đứng tên.

Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Trà Vinh chuyển số tiền 5.154.000 đồng của bị cáo L đang tạm giữ chuyển giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý để đảm bảo thi hành án.

Giao cho Cục thi hành án dân sự tiếp tục quản lý số tiền 20.000.000 đồng của bị cáo Trần Kim L nộp để đảm bảo thi hành án.

Giao trả lại cho bị cáo Lê Hữu K 10.000.000 đồng (người nộp tiền Bà Nguyễn Thị D); bị cáo Lê Văn D 10.000.000 đồng (người nộp tiền ông Võ Anh T).

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 13, khoản 1 Điều 584, 585, 586, 588, 589 Bộ luật dân sự. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Trần Kim L và bà Nguyễn Thị H đại diện quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q. Buộc bị cáo Trần Kim L bồi thường cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Q số tiền là 4.647.802.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm đ, Điều 12; 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc các bị cáo Trần Kim L, Lê Hữu K, Lê Văn D mỗi bị cáo nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo Trần Kim L.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, đại diện bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Các đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thành